

NGHỆ THUẬT VIẾT CHỮ TRUNG QUỐC

ĐÔNG A SÁNG
(Biên soạn)

BẰNG
bút sắt



7. *Khải thư*: Còn gọi là *Chính thư* hay *Chân thư*, xuất hiện từ đời Hán (206, TCN), là loại chữ viết ngay ngắn rõ ràng, đang dùng hiện tại.
8. *Bát phân thư*: là lối chữ hợp 8 phần lệ với 2 phần chân.
9. *Thảo thư*: là lối chữ viết nhanh.
10. *Hành thư*: là lối chữ viết nửa chân, nửa thảo.
11. *Giản thể tự*: là chữ được đơn giản hóa với một số nét được rút gọn. Chữ viết đầy đủ gọi là phồn thể, chữ đơn giản hóa gọi là giản thể.

2. Sáu thể chữ Hán

1. Đại triện	腹	聿	𠂔	容	𠂔	伎
2. Tiểu triện	𠂔	高	席	𠂔	𠂔	伎
3. Lệ thư	𠂔	高	席	容	家	效
4. Hành thư	𠂔	高	席	容	家	效
5. Chân thư	𠂔	高	席	容	家	效
6. Thảo thư	𠂔	高	席	容	家	效

1. Đại triện	酒	海	流	訓	畝	被
2. Tiểu triện	酒	海	流	訓	畝	被
3. Lệ thư	酒	海	流	訓	畝	被
4. Hành thư	酒	海	流	訓	畝	被
5. Chân thư	酒	海	流	訓	畝	被
6. Thảo thư	酒	海	流	訓	畝	被

3. Phồn thể và giản thể

Phồn thể	Giản thể	Phồn thể	Giản thể
瑪	玛	衛	卫
學	学	師	师
謝	谢	見	见
興	兴	識	识
麼	么	個	个
舊	旧	風	风
運	运	習	习
廣	广	計	计
後	后	辦	办
業	业	煉	炼
節	节	廣	广
劉	刘	關	关

敢遣春溫上筆端

沈氏書
書通詩句



Trình bày theo chiều ngang

劉氏

飛 鷹

癸酉春

劉氏題

仙 中 話

癸酉年

Trình bày theo chiều ngang

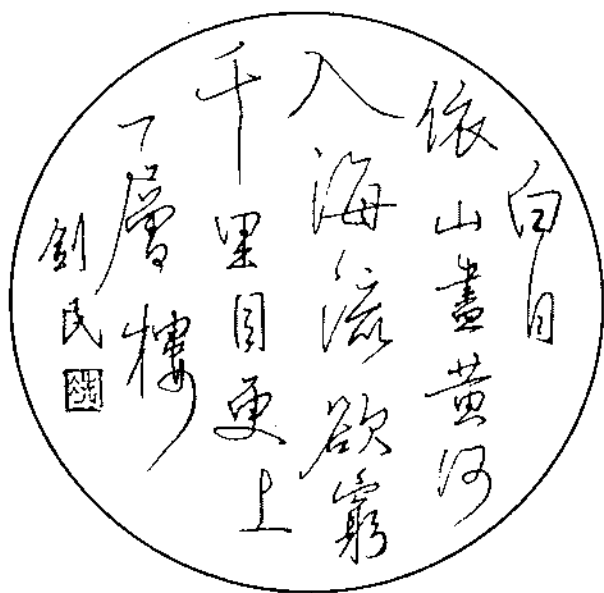
華夏萬年惟四化

癸酉初夏於羊城

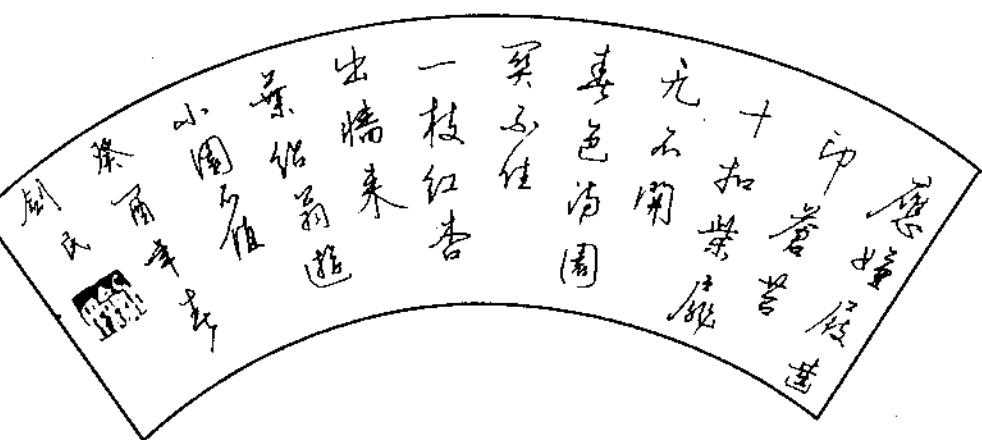
黃河千載見清流

洗劍民鋼筆書





Trình bày bài thơ trong vòng tròn từ phải sang trái



Trình bày theo hình quạt từ phải sang trái